TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ MỸ THO** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2023/HNGĐ-ST
Ngày 08-9-2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản, chia nợ khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kiều

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Quí Quốc.

2. Bà Lê Thị Thu Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho tham gia phiên toà: Ông Huỳnh Quốc Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản, chia nợ khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 204/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: số C, Tổ I, Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

* *Bị đơn:* Anh Phí Ngọc T1, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: số C, Tổ I, Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên lạc: số A, Khu phố A, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng C.

Địa chỉ: số A, đường N, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T2, chức vụ Phó Giám đốc –

chi nhánh T4, theo văn bản ủy quyền số 524/UQ-NHCS ngày 23/5/2023 (xin vắng mặt).

2. Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: số B, đường Đ, Phường H, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Ông Phạm Quang V, sinh năm 1953 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số C, Tổ I, Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:*

Chị và anh Phí Ngọc T1 quen biết kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang vào năm 2016. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên tình cảm vợ chồng không còn nữa. Anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T yêu cầu ly hôn với anh Phí Ngọc T1.

- Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung tên Phí Ngọc Bảo L, sinh ngày 04/9/2015. Chị T yêu cầu anh Trung trực t nuôi dưỡng con chung, chị T không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 01 căn nhà cấp 4, có diện tích diện tích 76m^2, kết cấu nhà trệt, cột bê tông, vách tường (bên trong chưa tô trát), mái tole, nền lát gạch ceramic 400x400 và xi măng; mái che cột bê tông, đòn tay thép, mái tole; cổng rào khung sắt, lưới B40, tại Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang hiện do vợ chồng cùng quản lý. Chị T yêu cầu được nhận toàn bộ căn nhà, chị hoàn lại anh T1 ½ giá trị theo kết quả định giá. Chị T không yêu cầu chia thửa đất số 163, tờ bản đồ số 21 gắn liền với căn nhà, do đây là tài sản riêng của chị.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C – Chi nhánh tỉnh T4 50.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi. Nợ bà Trần Thị Ngọc H 70.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi. Anh T1 đã trả cho bà H 20.000.000 đồng tiền vốn vay, anh chị chỉ còn nợ bà H 50.000.000 đồng.

Ngày 29/6/2023 chị T xin rút lại yêu cầu chia khoản nợ tại Ngân hàng C – Chi nhánh tỉnh T4 50.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi, không yêu cầu anh Trung liên đ trả cùng chị.

Chị T yêu cầu chị và anh T1 mỗi người phải trả ½ số tiền còn nợ bà H là 25.000.000 đồng.

Về chi phí tố tụng chị T đã tạm ứng gồm chi phí đo đạc là 2.450.000 đồng, chi phí định giá là 10.000.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000

đồng. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Bị đơn anh Phí Ngọc T1 trình bày:*

Anh thống nhất với phần trình bày của chị Phạm Thị T về quá trình kết hôn và thời gian ly thân giữa vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do chị T có quan hệ tình cảm với người khác.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Phí Ngọc Bảo L, sinh ngày 04/9/2015, hiện cháu L đang sống cùng anh. Anh T1 đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh T1 yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Căn nhà cấp 4, có diện tích diện tích 76m^2, kết cấu nhà trệt, cột bê tông, vách tường (bên trong chưa tô trát), mái tole, nền lát gạch ceramic 400x400 và xi măng; mái che cột bê tông, đòn tay thép, mái tole; cổng rào khung sắt, lưới B40, tại Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Anh đồng ý giao căn nhà cho chị T quản lý, chị T giao lại cho anh ½ giá trị căn nhà theo kết quả định giá.

- Về nợ chung:

Nợ Ngân hàng C – Chi nhánh tỉnh T4 50.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi là khoản nợ riêng của chị T, chị T đã rút phần yêu cầu này nên anh không có ý kiến.

Nợ bà Trần Thị Ngọc H 50.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi chứ không phải nợ 70.000.000 đồng như chị T trình bày. Nợ bà Trần Thị Ngọc H 50.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi là nợ chung của vợ chồng, khi vay tiền anh và chị T có thế chấp cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 163, tờ bản đồ số 21, tại Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Anh đã trực tiếp trả cho bà H 20.000.000 đồng, anh đồng ý tiếp tục trả bà H 5.000.000 đồng đối với ½ số nợ anh còn thiếu, ½ số tiền nợ 25.000.000 đồng còn lại chị T có trách nhiệm trả cho bà H.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quang V trình bày:*

Ông là chủ hộ cận nghèo được hưởng chính sách vay vốn hỗ trợ của nhà nước. Ông có ký giấy ủy quyền ngày 19/10/2018 cho chị T vay tiền tại Ngân hàng C – chi nhánh T4 vay hai lần số tiền 50.000.000 đồng. Chị T tự đi vay tiền, nhận tiền vay và sử dụng theo mục đích vay chứ ông không có sử dụng tiền vay. Chị T cũng là người trả tiền theo từng kỳ vay cho ngân hàng.

Nay chị T và anh T1 ly hôn thì đối với khoản vay tại ngân hàng ông đồng ý để chị T tiếp tục trả nợ cho ngân hàng, do tuổi đã cao ông xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C là ông Trần Văn T2 trình bày:*

Hộ ông V và chị T có vay của Ngân hàng C – chi nhánh T4 hai khoản vay: Khoản vay 30.000.000 đồng để chăn nuôi bò và khoản vay 20.000.000 đồng để cải tạo công trình nước sạch và nhà vệ sinh. Đến nay hộ ông V, chị T vẫn thực hiện

đúng nghĩa vụ trả nợ.

Nay chị T và anh T1 ly hôn, đối với khoản vay tại ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ngân hàng xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc H trình bày:*

Anh T1, chị T có vay của bà tổng cộng 70.000.000 đồng, vay hai lần tiền, lần thứ nhất là 50.000.000 đồng ngày 29/9/2019, lần thứ hai là 20.000.000 đồng ngày 25/4/2020, lãi suất vay là 5%/tháng, hai bên không có thỏa thuận thời hạn vay, khi nào anh T2, chị T có tiền thì trả lại vốn cho bà, nếu không thì phải trả tiền lãi hàng tháng cho bà.

Lần vay thứ nhất bà giao tiền cho cả anh T1, chị T và anh chị có ký tên biên nhận nhận tiền và biên nhận thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Biên nhận do bà viết, anh T1, chị T ký tên, có cháu của bà là Trần Thị Thúy A làm chứng.

Lần vay thứ hai bà giao tiền cho chị T nhưng khi bà đòi tiền vay thì anh T1 vẫn biết về số tiền này và có hứa trả tiền lại cho bà.

Chị T có trả tiền lãi đầy đủ cho bà từ khi vay đến tháng 01/2023 thì ngừng không trả cho đến nay. Anh T1 đã trả cho bà được 20.000.000 đồng tiền vốn, trả làm nhiều lần, bà không nhớ rõ số lần anh T1 đã trả tiền.

Nay bà yêu cầu anh T1, chị T trả lại cho bà số tiền còn nợ là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T vẫn giữ ý kiến rút lại yêu cầu chia khoản nợ Ngân hàng C – Chi nhánh tỉnh T4 50.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Chị T thay đổi yêu cầu chia khoản nợ đối với bà H, chị T có nghĩa vụ trả bà H 35.000.000 đồng, anh T1 có nghĩa vụ trả bà H 15.000.000 đồng. Chị T bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh T1 trả lại cho chị ½ số tiền lãi chị đã trả cho bà H là ½ số tiền 87.500.000 đồng. Các yêu cầu còn lại chị T vẫn giữ nguyên.

Bị đơn anh T1 đồng ý ly hôn, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung bị đơn đồng ý nhận ½ giá trị theo kết quả định giá. Về nợ chung bị đơn chỉ đồng ý trả tiếp cho bà H 5.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C và ông Phạm Quang V có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến*:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án

cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh T1.

Về con chung: Giao cháu Phí Ngọc Bảo L, sinh ngày 04/9/2015 cho anh Phí Ngọc T1 trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận anh T1 chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Giao căn nhà cấp 4, có diện tích 76m^2, nhà có cấu trúc vách tường chưa tô, mái tole, cột bê tông, nền lát gạch men, tại Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cho chị T được quyền sở hữu, chị T có nghĩa vụ hoàn lại cho anh T1 ½ giá trị căn nhà theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần G là 93.630.500 đồng.

- Về nợ chung:

Đình chỉ yêu cầu của chị T về việc chia khoản nợ Ngân hàng C – Chi nhánh tỉnh T4 50.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi.

Chị T có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vay 35.000.000 đồng, anh T1 có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vay 15.000.000 đồng.

- Về chi phí tố tụng: Anh T1 có nghĩa vụ hoàn lại ½ chi phí tố tụng cho chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị Phạm Thị T yêu cầu ly hôn, chia tài sản, chia nợ trong thời kỳ hôn nhân với anh Phí Ngọc T1. Ngoài ra các đương sự không có yêu cầu gì khác. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản, chia nợ khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Phí Ngọc T1 cư trú tại số C, Tổ I, Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C và ông Phạm Quang V có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng C và ông Phạm Quang V.

[1.4] Về việc rút, thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự:

Ngày 29/6/2023 nguyên đơn chị Phạm Thị T có đơn xin rút lại yêu cầu chia khoản nợ tại Ngân hàng C – Chi nhánh tỉnh T4 50.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi, không yêu cầu anh T1 liên đới trả cùng chị. Tại phiên tòa hôm nay chị T vẫn giữ ý kiến rút lại yêu cầu này, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của chị T.

Chị T thay đổi yêu cầu chia khoản nợ đối với bà H, chị T có nghĩa vụ trả bà H 35.000.000 đồng, anh T1 có nghĩa vụ trả bà H 15.000.000 đồng phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Chị T bổ sung yêu cầu khởi kiện, buộc anh T1 có nghĩa vụ trả lại cho chị ½ số tiền lãi chị đã trả cho bà H là ½ số tiền 87.500.000 đồng là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Chị T được quyền khởi kiện một vụ án khác đối với yêu cầu bổ sung này theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phạm Thị T và anh Phí Ngọc T1 quen biết, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 05/02/2016 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang không có thông tin về yêu cầu hòa giải mâu thuẫn giữa chị Phạm Thị T và anh Phí Ngọc T1.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T và anh T1 xác định vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2022 do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn nên chị T yêu cầu ly hôn với anh T1, anh T1 cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của chị T và anh T1.

[2.2] Về con chung:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày thống nhất của chị T và anh T1, Hội đồng xét xử xác định anh chị có 01 con chung tên Phí Ngọc Bảo L, sinh ngày 04/9/2015. Chị T và anh T1 đều yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Cháu L hiện sinh sống cùng anh T1, anh T1 có thu nhập từ tiền lương ổn định hơn so với thu nhập từ công việc buôn bán của chị T, chị T còn phải nuôi dưỡng con riêng dưới 18 tuổi. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử giao cháu Phí Ngọc Bảo L, sinh ngày 04/9/2015 cho anh Phí Ngọc T1 trực tiếp trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T1 chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

Chị T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là căn nhà cấp 4, có diện tích

diện tích 76m^2, kết cấu nhà trệt, cột bê tông, vách tường (bên trong chưa tô trát), mái tole, nền lát gạch ceramic 400x400 và xi măng; mái che cột bê tông, đòn tay thép, mái tole; cổng rào khung sắt, lưới B40, được xây dựng trên thửa đất số 163, tờ bản đồ số 21 tại Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Chị T và anh T1 thống nhất xác định giá trị căn nhà theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần G là 187.261.000 đồng. Chị T yêu cầu được nhận toàn bộ căn nhà, chị đồng ý hoàn lại anh T1 ½ giá trị là 93.630.500 đồng. Anh T1 đồng ý giao căn nhà cho chị T được toàn quyền sở hữu, chị T hoàn lại cho anh 93.630.500 đồng. Sự thỏa thuận của chị T và anh T1 là tự nguyện và không trái quy định pháp luật, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị về tài sản chung.

[2.4] Về nợ chung:

Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng theo Biên nhận mượn tiền lập ngày 29/9/2019, chị T và anh T1 thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân anh chị đã cùng vay tiền của bà Trần Thị Ngọc H 50.000.000 đồng, bà H cũng xác nhận nội dung này. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xác định đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh T1.

Khi vay 50.000.000 đồng của bà H, chị T và anh T1 có giao cho bà H giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09428 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 2311/2016 cho chị Phạm Thị T. Tại phiên tòa chị T và anh T1 đều thừa nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09428 là của cá nhân chị T. Nay bà H đồng ý giao trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này sau khi chị T và anh T1 trả đủ số tiền vay cho bà nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số tiền vay 20.000.000 đồng của bà H theo Biên nhận mượn tiền lập ngày 25/4/2020 chị T cho rằng đây là khoản nợ chung của vợ chồng vì anh T1 cũng biết việc vay tiền và số tiền vay dùng để sửa chữa căn nhà của anh chị. Anh T1 cho rằng đây là khoản nợ của cá nhân chị T vì khi vay tiền chỉ có chị T ký tên vào biên nhận và nhận tiền vay. Bà H xác định số tiền vay này là anh T1 và chị T vay của bà vì bà có thông báo cho anh T1 về số tiền vay này và anh T1 có chuyển tiền trả cho bà H. Hội đồng xét xử nhận thấy, anh T1 là người giữ bản chính Biên nhận mượn tiền lập ngày 25/4/2020 và cung cấp cho Tòa án, theo lời trình bày của người làm làm chứng bà Trần Thị Thúy A thì anh T1 có trả tiền khoản tiền vay này cho H phù hợp với nội dung tin nhắn trao đổi giữa bà H và T1 do bà H cung cấp. Trong thời gian từ tháng 4/2020 đến tháng 7/2020 chị T và anh T1 xác định có làm mái che, tô trát tường nhà và làm thêm nhà bếp, mỗi tháng anh T1 gửi cho chị T 6.000.000 đồng, thu nhập của chị T khoảng 6.000.000 đồng/tháng, trừ đi chi phí sinh hoạt và nuôi con thì cần có thêm chi phí để thực hiện sửa căn nhà. Do vậy Hội đồng xét xử xác định số tiền vay 20.000.000 đồng theo Biên nhận mượn tiền lập ngày 25/4/2020 là nợ trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh T1 đối với bà H theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình vay tiền chị T anh T1 đã trả cho bà H 20.000.000 đồng, hiện nay chỉ còn nợ bà H 50.000.000 đồng. Bà H thống nhất nội dung này, bà chỉ yêu cầu chị T và anh T1 trả lại bà 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Hơn nữa, anh T1

thừa nhận vợ chồng nợ bà H 50.000.000 đồng, đã trả 20.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng thì anh T1 có nghĩa vụ trả bà H 15.000.000 đồng. Chị T yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chị có nghĩa vụ trả cho bà H 35.000.000 đồng, anh T1 có nghĩa vụ trả cho bà H 15.000.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc là 2.450.000 đồng, chi phí định giá là 10.000.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng, tổng cộng là 13.950.000 đồng, chị T đã tạm ứng các chi phí này. Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự anh T1 có nghĩa vụ hoàn lại chị T 6.975.000 đồng.

[4] Về án phí: Nguyên đơn chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, 4.682.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung, 1.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ chung, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 2.550.000 đồng. Bị đơn anh Phí Ngọc T1 phải chịu 4.682.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung, 750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ chung theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 27, Điều 37, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi của chị Phạm Thị T về việc yêu cầu chia khoản nợ đối với Ngân hàng C – Chi nhánh tỉnh T4 50.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Phí Ngọc T1 thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 10 do Ủy ban nhân dân xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/02/2016 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2.2 Về con chung: Giao cháu Phí Ngọc Bảo L, sinh ngày 04/9/2015 cho anh Phí Ngọc Trung trực t1 nuôi dưỡng. Ghi nhận anh T1 chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, một trong hai bên hoặc người thân thích, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2.3 Về tài sản chung:

Giao cho chị Phạm Thị T được quyền sở hữu căn nhà gắn liền với thửa đất số 163, tờ bản đồ số 21 tại địa chỉ Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ kèm theo) diện tích 76m^2, kết cấu nhà trệt, cột bê tông, vách tường (bên trong chưa tô trát), mái tole, nền lát gạch ceramic 400x400 và xi măng; mái che cột bê tông, đòn tay thép, mái tole; cổng rào khung sắt, lưới B40.

Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Phí Ngọc T1 ½ giá trị căn nhà là 93.630.500 đồng.

2.4 Về nợ chung:

Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc H số tiền 35.000.000 đồng *(Ba mươi lăm triệu đồng).*

Anh Phí Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc H số tiền 15.000.000 đồng *(Mười lăm triệu đồng).*

Ghi nhận bà Trần Thị Ngọc H tự nguyện hoàn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09428 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 2311/2016 cho chị Phạm Thị T khi chị T và anh T1 hoàn thành nghĩa vụ trả tiền.

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ theo quy định thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với tiền chậm trả tương

ứng với thời gian chậm trả.

4. Về chi phí tố tụng:

Anh Phí Ngọc T1 có nghĩa vụ hoàn lại chị Phạm Thị T 6.975.000 đồng *(Sáu triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*.

5. Về án phí:

Chị Phạm Thị T phải chịu 6.732.000 đồng *(sáu triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng)* án phí án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung. Chị T đã nộp 2.550.000 đồng *(Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0023869; 0023868 ngày 02/6/2023 và 0024039 ngày 04/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp 4.182.000 đồng *(Bốn triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng).*

Anh Phí Ngọc T1 phải chịu 5.432.000 đồng (*Năm triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T và anh Phí Ngọc T1, bà Trần Thị Ngọc H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án. Ngân hàng C và ông Phạm Quang V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND TP. Mỹ Tho;
- Chi cục THADS TP. Mỹ Tho;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Võ Thị Kiều